第六課：週末去打網球

STT	CHỮ HÁN	PINYIN (PHIÊN ÂM)	NGHĨA TIẾNG VIỆT
1	打		
2	網球		
3	棒球		
4	足球		
5	風景		
6	快		
7	球		
8	跑		
9	慢		
10	籃球		
11	海		
12	山		
13	游泳		
14	會		
15	得		
16	踢		
17	海邊		
18	跑步		
19	說		
20	說話		

LIVEWORKSHEETS